VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Tiếp theo Công báo số 849 + 850)

Phụ lục I
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ)

18. Mức sống dân cư

1801. Chỉ số phát triển con người (HDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Phương pháp tính chỉ số tổng hợp HDI

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập}}$$

Trong đó:

HDI: Chỉ số phát triển con người;

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học;

$I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq HDI \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm:

- Nhóm 1: Đạt mức rất cao với $HDI \geq 0,800$;
- Nhóm 2: Đạt mức cao với $0,700 \leq HDI < 0,800$;
- Nhóm 3: Đạt mức trung bình với $0,550 \leq HDI < 0,700$;
- Nhóm 4: Đạt mức thấp với $HDI < 0,550$.

1.2. Phương pháp tính chỉ số thành phần

a) Chỉ số sức khỏe

$$I_{sức\ khỏe} = \frac{X_{tuổi}^{thực} - X_{tuổi}^{min}}{X_{tuổi}^{max} - X_{tuổi}^{min}} = \frac{X_{tuổi}^{thực} - 20}{85 - 20}$$

Trong đó:

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe;

$X_{tuổi}^{thực}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;

$X_{tuổi}^{min}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;

$X_{tuổi}^{max}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

b) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục được tính thông qua 02 chỉ tiêu:

- Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên;

- Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học.

Tương ứng với hai chỉ tiêu có hai chỉ số cần tính toán. Do để xác định giá trị của chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

Bước 1: Tính chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:

$$I_{bình\ quân} = \frac{X_{bq}^{thực} - X_{bq}^{min}}{X_{bq}^{max} - X_{bq}^{min}} = \frac{X_{bq}^{thực} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{bq}^{thực}}{15}$$

Trong đó:

$I_{bình\ quân}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$X_{bq}^{thực}$: Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;

X_{bq}^{min} : Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;

X_{bq}^{max} : Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

Bước 2: Tính chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:

$$I_{kỳ\ vọng} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực} - X_{kỳ\ vọng}^{min}}{X_{kỳ\ vọng}^{max} - X_{kỳ\ vọng}^{min}} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực}}{18}$$

Trong đó:

$I_{kỳ\ vọng}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;

$X_{kỳ\ vọng}^{thực}$: Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;

$X_{kỳ\ vọng}^{min}$: Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;

$X_{kỳ\ vọng}^{max}$: Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

Bước 3: Tính chỉ số giáo dục:

$$I_{giáo\ dục} = \frac{I_{bình\ quân} + I_{kỳ\ vọng}}{2}$$

Trong đó:

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục;

$I_{bình\ quân}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$I_{kỳ\ vọng}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

c) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) (thường được quy về đô la Mỹ (USD - PPP)).

$$I_{thu\ nhập} = \frac{ln(X_{GNI}^{thực}) - ln(X_{GNI}^{min})}{ln(X_{GNI}^{max}) - ln(X_{GNI}^{min})} = \frac{ln(X_{GNI}^{thực}) - ln\ 100}{ln\ 75000 - ln\ 100}$$

Trong đó:

$I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập;

ln: Phép toán logarit tự nhiên;

$(X_{GNI}^{thực})$: GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

(X_{GNI}^{min}): GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;

(X_{GNI}^{max}): GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Điều tra doanh nghiệp;

- Báo cáo hành chính;

- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1802. Tỷ lệ nghèo đa chiều

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo đa chiều so với tổng số hộ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí: (1) tiêu chí về thu nhập và (2) tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc của chủ hộ (Kinh, Hoa và khác);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1803. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em từ 0 - 15 tuổi nghèo đa chiều so với tổng số trẻ em từ 0 - 15 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số trẻ em từ 0 - 15 tuổi nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số trẻ em từ 0 - 15 tuổi}} \times 100$$

Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều trẻ em dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1804. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho tổng dân số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;

- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn thu;

- Nhóm thu nhập;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1805. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số Gini (G) được tính dựa vào đường cong Lorenz. Đường cong Lorenz được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số Gini là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong Lorenz và đường thẳng 45° từ gốc tọa độ) chia cho diện tích A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45° từ gốc tọa độ).

Công thức tính:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

G: Hệ số Gini;

F_i: Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i: Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45^0 (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số Gini bằng 0 (vì A = 0), xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau. Khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số Gini bằng 1 (vì B = 0), xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số Gini càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

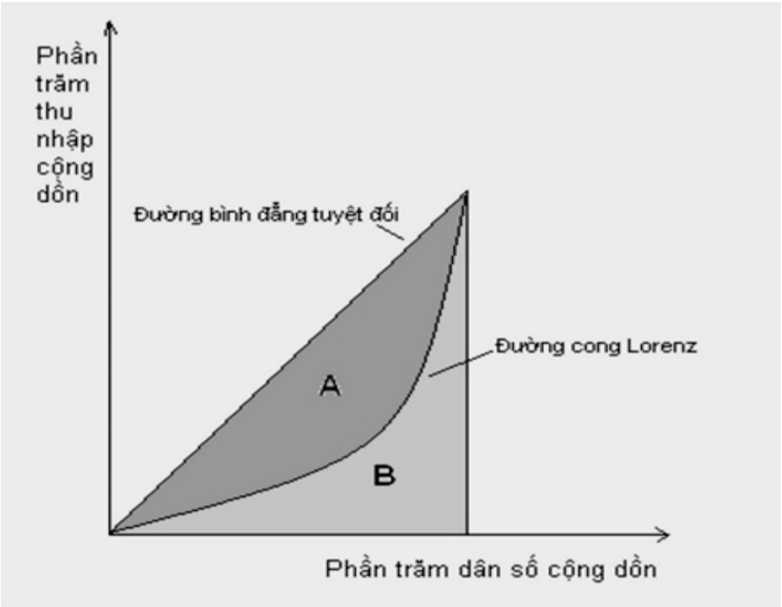

Hệ số Gini có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính hệ số Gini dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của hệ số Gini tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của hệ số Gini tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của hệ số Gini càng cao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1806. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại V đến loại đặc biệt.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.

1807. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} \times 100$$

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1808. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Nguồn nước hợp vệ sinh là những nguồn nước sau:

- Nước máy;
- Giếng khoan;
- Giếng đào được bảo vệ;
- Nước suối, khe mó được bảo vệ;

- Nước mưa;
- Nước mua;
- Nước đóng chai, bình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1809. Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh bao gồm:

- Hố xí tự hoại, thấm dội nước;
- Hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi);
- Hố xí ủ phân trộn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1810. Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người là giá trị năng lượng dùng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong 01 năm tính trên đầu người của các hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng giá trị năng lượng do các hộ tiêu dùng trong 01 năm}}{\text{Tổng dân số}}$$

Năng lượng là một dạng vật chất và vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau (hình thái vật thể như: Than, củi, than củi, dầu, gas và hình thái phi vật thể như: Điện, sức gió,...), khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực. Các nguồn năng lượng bao gồm:

- Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ dân cư theo chỉ số trên đồng hồ đo điện);

- Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám;

- Than bánh/tổ ong: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính;

- Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay;

- Dầu hỏa: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng;

- Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung;

- Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi;

- Ga hóa lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hóa lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô;

- Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt;

- Củi: Gồm các loại củi từ cây trồng trong nông nghiệp và lâm nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại năng lượng;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

19. Trật tự, an toàn xã hội

1901. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tai nạn (đường bộ/đường sắt/đường thủy/đường hàng hải);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì:

+ Bộ Công an: Thu thập số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông đường bộ/đường sắt/đường thủy;

+ Bộ Giao thông vận tải (Cục hàng hải Việt Nam): Thu thập số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông đường hàng hải.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1902. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về

người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau đó bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

Người chết do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị chết do các vụ cháy, nổ gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do cháy, nổ gây ra.

Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản (thiêu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành. Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cháy nổ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

1903. Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cứu nạn là hoạt động cứu người bị nạn khỏi nguy hiểm đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của họ do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận người bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố đe dọa tính mạng, sức khỏe người bị nạn và lực lượng cứu nạn, cứu hộ; tư vấn biện pháp y tế ban đầu, sơ cứu; đưa người bị nạn khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa người bị nạn đến vị trí an toàn.

Cứu hộ là hoạt động cứu phương tiện, tài sản khỏi nguy hiểm do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận phương tiện, tài sản bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các

yếu tố nguy hiểm đe dọa an toàn phương tiện, tài sản; đưa phương tiện, tài sản khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa phương tiện, tài sản đến vị trí an toàn.

Sự cố, tai nạn là sự việc do thiên nhiên, con người, động vật gây ra, xâm phạm hoặc đe dọa tính mạng, sức khỏe con người, làm hủy hoại, hư hỏng hoặc đe dọa an toàn phương tiện, tài sản.

Lực lượng phòng cháy và chữa cháy thực hiện công tác cứu nạn, cứu hộ đối với các sự cố, tai nạn dưới đây:

- Sự cố, tai nạn cháy;
- Sự cố, tai nạn nổ;
- Sự cố, tai nạn sập, đổ nhà, công trình, thiết bị, máy móc, cây cối;
- Sự cố, tai nạn sạt lở đất, đá;
- Sự cố, tai nạn có người bị mắc kẹt trong nhà; công trình; trên cao; dưới sâu; trong thiết bị; trong hang, hầm; công trình ngầm;
- Sự cố, tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu;
- Tai nạn đuối nước tại sông, suối, thác nước, hồ, ao, giếng nước, hố sâu có nước, bãi tắm;
- Sự cố, tai nạn tại khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Sự cố, tai nạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại sự cố, tai nạn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

1904. Hệ số an toàn giao thông đường bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số an toàn giao thông đường bộ tính theo sự gia tăng của tai nạn giao thông đường bộ về số vụ, số người chết, số người bị thương, gồm: Hệ số an toàn giao thông

đường bộ so với 100.000 dân số; hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô); hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường.

Công thức tính:

a) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số

- Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân số ($HSDS_V$)

$$HSDS_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

- Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân số ($HSDS_C$)

$$HSDS_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

- Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân số ($HSDS_{BT}$)

$$HSDS_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

b) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô)

- Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện ($HSPT_V$)

$$HSPT_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

- Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện số ($HSPT_C$)

$$HSPT_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

- Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện ($HSPT_{BT}$)

$$HSPT_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

c) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường

- Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường ($HSĐ_V$)

$$HSĐ_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường ($HSĐ_C$)

$$HSĐ_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường ($HSĐ_{BT}$)

$$HSĐ_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số km đường}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

1905. Tỷ lệ dân số bị bạo lực

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số bị bạo lực là tỷ lệ phần trăm số người bị bạo lực so với tổng dân số.

- Bạo lực thể chất là các hành vi nhằm mục đích làm tổn hại về thể chất đối với nạn nhân. Bạo lực thể chất bao gồm các hành vi tấn công bằng vũ lực, hành vi gây thương tích hoặc có nguy cơ gây thương tích về thể chất như đẩy, kéo tóc, tát, đá, cắn hoặc dùng vũ khí để tấn công,...

- Bạo lực tình dục là hành vi tình dục ngoài mong muốn hoặc cố gắng đạt được hành vi tình dục ngoài mong muốn của nạn nhân, không được sự đồng ý của nạn nhân hoặc sử dụng vũ lực đe dọa, lạm dụng quyền lực/vị trí ép buộc nạn nhân phải đồng ý;...

- Bạo lực tinh thần là hành vi, lời nói có tính chất đe dọa, xúc phạm, kiểm soát bất hợp pháp, đập phá đồ đạc hay bất kỳ hành vi nào gây tổn hại về mặt tinh thần đối với nạn nhân.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số bị bạo lực (\%)} = \frac{\text{Số người bị bạo lực}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Loại bạo lực;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát sức khỏe dân cư và kinh nghiệm cuộc sống.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

20. Tư pháp

2001. Số vụ án, số bị can đã khởi tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2002. Số vụ án, số bị can đã truy tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2003. Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

- Nếu trong một vụ án chỉ có một bị cáo mà bị cáo đó bị xử phạt với nhiều tội danh khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được quy định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

- Trong trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ; đối với các bị cáo phạm tội khác nhau trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh mà Tòa án xét xử.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;

- Nhóm tội: Theo chương của Bộ luật hình sự.

Số bị cáo phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân tối cao.

2004. Kết quả thi hành án dân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự phản ánh thực chất kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự là thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Kết quả thi hành án dân sự là số việc, số tiền (bao gồm tiền, tài sản được quy đổi thành tiền theo quy định của pháp luật) đã thi hành xong theo kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/9 năm sau nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

- Số việc thi hành xong: Là việc chấp hành viên đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ hoặc đã đình chỉ thi hành toàn bộ các quyền, nghĩa vụ trong quyết định thi hành án hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã ủy thác (phần ủy thác này cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án nên cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác thống kê là vụ việc mới), đình chỉ và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, cơ quan thi hành án dân sự đã báo gọi nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là việc thi hành xong.

- Số tiền thi hành xong là số tiền (bao gồm tiền, tài sản được quy đổi thành tiền theo quy định của pháp luật) chấp hành viên đã thu được (đã thu, nộp ngân sách và chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án, đã được đình chỉ thi hành án hoặc giảm một phần nghĩa vụ thi hành án.

Những khoản tiền, tài sản đã thu được, cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo nhưng người được nhận chưa đến nhận, nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là tiền thi hành xong.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (về việc...) (\%)} = \frac{\text{Số việc thi hành xong + Số việc đình chỉ thi hành án}}{\text{Số việc có điều kiện thi hành án}} \times 100$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành - Số việc hoãn thi hành án - Số việc tạm đình chỉ thi hành án - Số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo - Số việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án, chấp hành viên không thể tiến hành thủ tục để thi hành án (10 ngày)) - Số việc chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án vì trở ngại khách quan (bão, lũ, dịch, bệnh).

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (về tiền) (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong + Số tiền đình chỉ thi hành án + Số tiền giảm một phần nghĩa vụ thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành - Số tiền chưa có điều kiện thi hành - Số tiền hoãn thi hành án - Số tiền tạm đình chỉ thi hành án - Số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo - Số tiền đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án, chấp hành viên không thể tiến hành thủ tục để thi hành án (10 ngày) - Số tiền chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án do trở ngại khách quan (bão, lũ, dịch, bệnh).

2. Phân tổ chủ yếu: Trung ương/tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.

2005. Kết quả thi hành án hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án hành chính phản ánh thực chất kết quả công việc của các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó trong việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật.

Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính được thống kê trong chỉ tiêu này là bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện và các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính.

Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong được thống kê trong chỉ tiêu này là số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã được các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ

quan, tổ chức đó đã thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án.

Kỳ báo cáo thống kê: Hàng năm từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm hiện tại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (\%)} = \frac{\text{Số bản án, quyết định đã thi hành xong}}{\text{Tổng số bản án, quyết định về vụ án hành chính phải thi hành - Số bản án, quyết định bị hủy, hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Trung ương/tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.

2006. Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật.

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là số lượt người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng;

- Người thuộc hộ nghèo;

- Trẻ em;

- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo;

- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ;

+ Người nhiễm chất độc da cam;

+ Người cao tuổi;

+ Người khuyết tật;

+ Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;

+ Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;

+ Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;

+ Người nhiễm HIV.

** Phương pháp tính*

- Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo).

- Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được trợ giúp pháp lý 02 lần trở lên trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

- Riêng trường hợp người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì thống kê vào cột vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số và không thống kê vào cột người thuộc hộ nghèo hoặc cột người dân tộc thiểu số.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng đã được trợ giúp pháp lý;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.

21. Bảo vệ môi trường

2101. Diện tích rừng hiện có

1. Khái niệm, phương pháp tính

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Căn cứ theo nguồn gốc hình hành, rừng bao gồm: Rừng tự nhiên và rừng trồng, trong đó:

- Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung, bao gồm:

+ Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng;

+ Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác;

- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng được phân thành 3 loại: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí

trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

+ Vườn quốc gia;

+ Khu dự trữ thiên nhiên;

+ Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

+ Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Phân chia rừng theo loài cây:

- Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:

+ Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;

+ Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây;

+ Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

- Rừng tre nứa là rừng có thành phần chính là các loài cây thuộc phân họ tre nứa chiếm 75% số cây trở lên.

- Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ chiếm từ 50% độ tàn che của rừng trở lên;

- Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm trên 50% độ tàn che của rừng.

- Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có rừng (không bao gồm diện tích đang hình thành rừng (chưa đủ tiêu chuẩn là rừng)).

Diện tích đang hình thành rừng, gồm:

- Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

- Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất;

- Nguồn gốc hình hành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra, kiểm kê rừng;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2102. Tỷ lệ che phủ rừng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn gốc hình hành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra, kiểm kê rừng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2103. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, nội dung

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán,...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền do vụ thiên tai gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm loại hình thiên tai;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2104. Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trên cạn/đất ngập nước/ven biển và biển;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2105. Diện tích đất bị thoái hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hóa đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hóa nặng, thoái hóa trung bình, thoái hóa nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thoái hóa;

- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp/đất lâm nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản/đất bằng chưa sử dụng/đất đồi núi chưa sử dụng);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2106. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thu gom/xử lý;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phối hợp:

+ Bộ Công Thương;

+ Bộ Y tế (cung cấp chất thải độc hại ngành Y tế).

2107. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2108. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động);
- Hình thức hoạt động (độc lập/dùng chung);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp "Khu công nghiệp, khu chế xuất" và tổng hợp số liệu chung của chỉ tiêu;

+ Bộ Khoa học và Công nghệ: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp "Khu công nghệ cao".

2109. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công Thương;

- Phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2110. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khí nhà kính là loại khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Khí nhà kính gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO_2, CH_4, N_2O, HFCs, PFCs, SF_6.

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO_2, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\text{Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra } CO_2 \text{ trong năm}}{\text{Tổng dân số}}$$

Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính của từng loại khí tính theo công thức tương tự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại khí thải;

- Nguồn phát thải.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2111. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi $PM_{2,5}$ và bụi PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi $PM_{2,5}$ và bụi PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi $PM_{2,5}$ và bụi PM_{10} vượt quá QCVN hiện hành so với tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi } PM_{2,5} \text{ và bụi } PM_{10} \text{ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên (\%)} = \frac{\text{Tổng số ngày trong năm được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi } PM_{2,5} \text{ và bụi } PM_{10} \text{ vượt quá QCVN hiện hành tại các đô thị từ loại IV trở lên}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên}} \times 100$$

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định hiện hành về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trạm quan trắc không khí tự động;
- Các thông số quan trắc bụi $PM_{2,5}$ và bụi PM_{10};
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục II

HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ)

I. HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Biểu số: 01/TKQG

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý..., 6 tháng, 9 tháng, năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
UBND tỉnh, thành phố:...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý: - Ước tính: tương ứng ngày 20/3, 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: tương ứng ngày 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo, 20/3 năm kế tiếp.
6 tháng: - Ước tính: Ngày 20/5 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 20/9 năm báo cáo.
9 tháng: - Ước tính: Ngày 20/9 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 10/11 năm báo cáo.
Năm: - Ước tính: Ngày 10/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 20/3 năm kế tiếp;
- Chính thức: Ngày 10/11 năm kế tiếp.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	01														
I. Thu nội địa	02														
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	03														
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	04														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	05														

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	06														
- Thuế tài nguyên	07														
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	08														
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	09														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11														
- Thuế tài nguyên	12														
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13														
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16														
- Thuế tài nguyên	17														
4. Thuế thu nhập cá nhân	18														
5. Thuế bảo vệ môi trường	19														
6. Thu phí, lệ phí	20														
Trong đó: Lệ phí trước bạ	21														

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7. Các khoản thu về nhà, đất	22														
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23														
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24														
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25														
- Thu tiền sử dụng đất	26														
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27														
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28														
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	29														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30														
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31														
10. Thu khác ngân sách	32														
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33														
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34														
II. Thu về dầu thô	35														
Trong đó: Thuế tài nguyên	36														

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37														
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38														
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39														
- Thuế xuất khẩu	40														
- Thuế nhập khẩu	41														
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42														
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43														
- Thu khác	44														
2. Hoàn thuế GTGT	45														
IV. Thu viện trợ	46														

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Ước tính quý 1: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 15 tháng 3 năm báo cáo;
Ước tính 6 tháng đầu năm: là số lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 5 năm báo cáo;
Ước tính 9 tháng: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 9 năm báo cáo;
Ước tính cả năm: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm báo cáo.

Biểu số: 02/TKQG

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quý..., 6 tháng, 9 tháng, năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
UBND tỉnh, thành phố:...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý: - Ước tính: tương ứng ngày 20/3, 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: tương ứng ngày 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo, 20/3 năm kế tiếp.
6 tháng: - Ước tính: Ngày 20/5 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 20/9 năm báo cáo.
9 tháng: - Ước tính: Ngày 20/9 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 10/11 năm báo cáo.
Năm: - Ước tính: Ngày 10/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 20/3 năm kế tiếp;
- Chính thức: Ngày 10/11 năm kế tiếp.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	01														
I. Chi đầu tư phát triển	02														
1. Chi đầu tư cho các dự án	03														
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các	04														

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định															
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	05														
II. Chi trả nợ lãi	06														
III. Chi thường xuyên	07														
1. Chi quốc phòng	08														
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	09														
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10														
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11														
5. Chi khoa học, công nghệ	12														
6. Chi văn hóa, thông tin	13														
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14														
8. Chi thể dục, thể thao	15														
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16														

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17														
Trong đó: Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18														
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19														
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20														
13. Chi khác	21														
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22														
V. Chi dự phòng ngân sách	23														
VI. Chi viện trợ	24														
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25														

....., ngày..... tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Ước tính quý 1: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 15 tháng 3 năm báo cáo;

Ước tính 6 tháng đầu năm: là số lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 5 năm báo cáo;

Ước tính 9 tháng: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 9 năm báo cáo;

Ước tính cả năm: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm báo cáo.

Biểu số: 03/NLTS

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
UBND tỉnh, thành phố:...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;
Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày17/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
						Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	**I. Trồng trọt**			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	**1. Cây hằng năm**			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	1.1. Lúa	Vụ Đông xuân	Tiến độ gieo trồng	Ha	01														
4			Tiến độ thu hoạch	"	02														
5			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	03														
6			*Trong đó*: - Do thiên tai	"	04														
7			- Do dịch bệnh	"	05														
8			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	06														

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
						Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9		Vụ Hè Thu	Tiến độ gieo trồng	Ha	07														
10			Tiến độ thu hoạch	"	08														
11			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	09														
12			*Trong đó*: - Do thiên tai	"	10														
13			- Do dịch bệnh	"	11														
14			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	12														
15		Vụ Thu Đông	Tiến độ gieo trồng	Ha	13														
16			Tiến độ thu hoạch	"	14														
17			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15														
18			*Trong đó*: - Do thiên tai	"	16														
19			- Do dịch bệnh	"	17														
20			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18														

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
						Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
21		Vụ Mùa	Tiến độ gieo trồng	Ha	19														
22			Tiến độ thu hoạch	"	20														
23			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21														
24			*Trong đó*: - Do thiên tai	"	22														
25			- Do dịch bệnh	"	23														
26			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24														
27	1.2. Ngô		Tiến độ gieo trồng	Ha	25														
28			Tiến độ thu hoạch	"	26														
29			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27														
30			*Trong đó*: - Do thiên tai	"	28														
31			- Do dịch bệnh	"	29														
32			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
33	1.3. Sắn	Tiến độ gieo trồng	Ha	31														
34		Tiến độ thu hoạch	"	32														
35		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33														
36		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	34														
37		- Do dịch bệnh	"	35														
38		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36														
39	1.4. Mía	Tiến độ gieo trồng	Ha	37														
40		Tiến độ thu hoạch	"	38														
41		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39														
42		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	40														
43		- Do dịch bệnh	"	41														
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
45	1.5. Rau các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	43														
46		Tiến độ thu hoạch	"	44														
47		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45														
48		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	46														
49		- Do dịch bệnh	"	47														
50		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48														
51	1.6. Hoa các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	49														
52		Tiến độ thu hoạch		50														
53		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51														
54		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	52														
55		- Do dịch bệnh	"	53														
56		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
57	1.7. Cây khác:....	Tiến độ gieo trồng	Ha	55														
58		Tiến độ thu hoạch		56														
59		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57														
60		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	58														
61		- Do dịch bệnh	"	59														
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60														
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	61	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
64	**2. Cây lâu năm**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
65	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
66		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
68		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
69		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	66														
70		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	67														
71		- Do dịch bệnh	"	68														
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
73	2.2. Hồ tiêu	Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
74		Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
75		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
76		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
77		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	74														
78		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	75														
79		- Do dịch bệnh	"	76														
80		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
81		Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
82		Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
83	2.3. Cao su	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
84		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	81														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
85		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	82														
86		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	83	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
87		- Do dịch bệnh		84														
88		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	85	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
89	2.4. Cà phê	Diện tích trồng tập trung	Ha	86	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
90		Diện tích trồng mới	"	87	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
91		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
92		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	89														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
93		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	90														
94		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	91	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
95		- Do dịch bệnh		92														
96		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
97	2.5. Chè búp	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
98		Diện tích trồng mới	"	95	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
99		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
100		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	97	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
101		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	98														
102		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	99														
103		- Do dịch bệnh	"	100														
104		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
105	2.6. Dừa	Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
106		Diện tích trồng mới	"	103	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
107		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	104	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
108		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	105	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
109		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	106														
110		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	107														
111		- Do dịch bệnh		108														
112		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
113	2.7. Xoài	Diện tích trồng tập trung	Ha	110	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
114		Diện tích trồng mới	"	111	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
115		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	112	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
116		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	113	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
117		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	114														
118		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	115														
119		- Do dịch bệnh		116														
120		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
121	2.8. Chuối	Diện tích trồng tập trung	Ha	118	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
122		Diện tích trồng mới	"	119	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
123		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
124		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
125		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	122														
126		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	123														
127		- Do dịch bệnh	"	124														
128		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
129	2.9. Thanh long	Diện tích trồng tập trung	Ha	126	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
130		Diện tích trồng mới	"	127	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
133		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	130														
134		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	131														
135		- Do dịch bệnh	"	132														
136		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
137	2.10. Dứa	Diện tích trồng tập trung	Ha	134	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
138		Diện tích trồng mới	"	135	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
139		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
140		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
141		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	138														
142		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	139														
143		- Do dịch bệnh		140														
144		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
145	2.11. Sầu riêng	Diện tích trồng tập trung	Ha	142	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
146		Diện tích trồng mới	"	143	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
147		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
148		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	145	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
149		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	146														
150		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	147														
151		- Do dịch bệnh	"	148														
152		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
153	2.12. Cam	Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
154		Diện tích trồng mới	"	151	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
155		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
156		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
157		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	154														
158		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	155														
159		- Do dịch bệnh	"	156														
160		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
161	2.13. Bưởi	Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
162		Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
163		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
164		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
165		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	162														
166		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	163														
167		- Do dịch bệnh	"	164														
168		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
169	2.14. Nhãn	Diện tích trồng tập trung	Ha	166	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
170		Diện tích trồng mới	"	167	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
171		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	168	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
172		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	169	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
173		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	170														
174		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	171														
175		- Do dịch bệnh	"	172														
176		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	173	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
177	2.15. Vải	Diện tích trồng tập trung	Ha	174	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
178		Diện tích trồng mới	"	175	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
179		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	176	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
180		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	177	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
181		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	178														
182		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	179														
183		- Do dịch bệnh	"	180														
184		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
185	2.16. Cây khác:...	Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
186		Diện tích trồng mới	"	183	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
187		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
188		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
189		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	186														
190		Trong đó: - Do thiên tai	"	187														
191		- Do dịch bệnh	"	188														
192		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
193	2.17. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	190	**x**	**x**		**x**	**x**	**x**		**x**	**x**		**x**	**x**	**x**	
194	**II. Chăn nuôi**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
195	**1. Cúm gia cầm**	Số huyện có dịch	Huyện	191														
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192														
197	**2. Tả lợn châu Phi**	Số huyện có dịch	Huyện	193														
198		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
199	**3. Lở mồm long móng**	Số huyện có dịch	Huyện	195														
200		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196														
201	**4. Viêm da nổi cục**	Số huyện có dịch	Huyện	197														
202		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198														
203	**5. Bệnh...**	Số huyện có dịch	Huyện	199														
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200														
205	**6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ***	Trâu	Con	201			x		x		x			x		x		x
206		Bò	"	202			x		x		x			x		x		x
207		*Trong đó*: Bò sữa	"	203			x		x		x			x		x		x
208		Lợn	"	204			x		x		x			x		x		x
209		Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205			x		x		x			x		x		x
210		Vật nuôi khác:..... (Đặc thù của Tỉnh)		206			x		x		x			x		x		x
211	**III. Lâm nghiệp**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
212	**1. Diện tích rừng bị thiệt hại**		**Ha**	**207**														
213	*Trong đó*: Diện tích rừng bị cháy		Ha	208														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
214	**IV. Thủy sản**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
215	**1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)**		**Ha**	**209**														
216	**2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)**		**Ha**	**210**														
217	**3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi	Ha	211														
218		Diện tích thu hoạch	"	212														
219		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	213														
220		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	214														
221		- Do dịch bệnh	"	215														
222		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	216														
223		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	217														
224		- Do dịch bệnh	"	218														
225	**4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi	Ha	219														
226		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	220														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
227		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	221														
228		- Do dịch bệnh	"	222														
229		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	223														
230		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	224														
231		- Do dịch bệnh	"	225														
232	**5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi	Ha	226														
233		*Chia ra*: - Siêu thâm canh	"	227														
234		- Thâm canh, bán thâm canh	"	228														
235		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	229														
236		*Chia ra*: - Siêu thâm canh	"	230														
237		- Thâm canh, bán thâm canh	"	231														
238		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	232														

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
239		*Chia ra*: - Siêu thâm canh	"	233														
240		- Thâm canh, bán thâm canh	"	234														
241	**6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến**	Diện tích mặt nước nuôi	Ha	235														
242		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	236														
243		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	237														
244		- Do dịch bệnh	"	238														
245		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	239														
246		*Trong đó*: - Do thiên tai	"	240														
247		- Do dịch bệnh	"	241														
248	**7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch**		Triệu con	242														
249	**8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch**		"	243														
250	*Trong đó*: - Tôm sú giống được kiểm dịch		"	244														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
251	- Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"	245														
252	**9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn**	Ha	246														
253	**10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm**	Chiếc	247	x	x		x	x	x		x	x		x	x		x
254	**11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình**	"	248														
255	**12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU**	"	249														

Lưu ý: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 của tháng 3, 5, 9, 11 (15/3, 15/5, 15/9, 15/11)

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/NLTS

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17/3 hằng năm

SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU

Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:...

UBND tỉnh, thành phố:...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	3 = 2/1*100
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng năm					
Lúa	Tấn	01			
Trong đó: - Lúa Đông Xuân	Tấn	02			
- Lúa Hè Thu	"	03			
- Lúa Thu Đông, vụ ba	"	04			
- Lúa mùa	"	05			
Ngô/bắp	"	06			
Sắn/mỳ	"	07			
Mía	"	08			
Rau các loại	"	09			
Hoa các loại	"	10			
Cây.....	"	11			
Cây.....	"	12			
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
Điều	Tấn	13			
Hồ tiêu	"	14			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3 = 2/1*100**
Cao su	"	15			
Cà phê	"	16			
Chè búp	"	17			
Dừa	"	18			
Xoài	"	19			
Chuối	"	20			
Thanh long	"	21			
Dứa/thơm/khóm	"	22			
Sầu riêng	"	23			
Cam	"	24			
Bưởi	"	25			
Nhãn	"	26			
Vải	"	27			
Cây.....	"	28			
Cây.....	"	29			
II. Chăn nuôi					
Trâu	Tấn	30			
Bò	"	31			
Lợn	"	32			
Gia cầm	"	33			
Trong đó: Gà	"	34			
Trứng gia cầm	1000 quả	35			
Sữa bò tươi	Lít	36			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3 = 2/1*100**
III. Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	37			
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	38			
IV. Thủy sản					
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	39			
Sản lượng nuôi trồng (**)	Tấn	40			
Trong đó: - Cá tra	"	41			
- Tôm sú	"	42			
- Tôm thẻ chân trắng	"	43			
Sản lượng khai thác	"	44			
Trong đó: Khai thác biển	"	45			

Lưu ý: (*): Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê
(**): Không bao gồm số lượng con giống

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/CNXD

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/ DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
UBND tỉnh, thành phố:...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;
Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư *(VSIC 2018 cấp 2)*	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư *(1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)*	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư *(Triệu đồng)*	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Dự tính quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo *(Triệu đồng)*	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn cách ghi biểu

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km.

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m^2 sàn.

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

Biểu số: 06/TMDV

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
UBND tỉnh, thành phố:...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;
Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Phân theo ngành:															
1	**G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác**	01														
2	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02														
3	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03														
4	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04														
5	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05														
6	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06														

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07														
8	**H. Vận tải kho bãi**	08														
9	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09														
10	50. Vận tải đường thủy	10														
11	51. Vận tải hàng không	11														
12	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12														
13	53. Bưu chính và chuyển phát	13														
14	**I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống**	14														
15	55. Dịch vụ lưu trú	15														
16	56. Dịch vụ ăn uống	16														
17	**J. Thông tin và truyền thông**	17														
18	58. Hoạt động xuất bản	18														
19	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19														
20	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20														
21	61. Viễn Thông	21														
22	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22														
23	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23														
24	**L. Hoạt động kinh doanh bất động sản**	24														
25	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25														
26	**N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ**	26														

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
27	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27														
28	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28														
29	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29														
30	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	30														
31	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31														
32	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32														
33	**S. Hoạt động dịch vụ khác**	33														
34	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34														
35	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35														
36	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36														

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN TỔNG CÔNG TY

Biểu số: 01/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel
TCT Dịch vụ viễn thông Vinaphone
TCT Viễn thông Mobiphone
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;
Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (số ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Sản lượng viễn thông**															
1	Số thuê bao điện thoại cố định (số lũy kế)	Thuê bao														
2	Số thuê bao điện thoại di động (số lũy kế)	Thuê bao														
3	Số thuê bao internet băng rộng cố định (số lũy kế)	Thuê bao														
II	**Doanh thu hoạt động**															
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (số ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Doanh thu các hoạt động khác (thương mại, tài chính, cung cấp thông tin, giáo dục....)	Triệu đồng														
3.1	*Trong đó*: Doanh thu thương mại	Triệu đồng														
III	**Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài**															
1	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD														
2	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD														

....., ngày..... tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

I. Sản lượng viễn thông

1. **Thuê bao điện thoại cố định** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. **Thuê bao điện thoại di động** là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

3. **Thuê bao Internet băng rộng cố định** là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

II. Doanh thu hoạt động

1. Doanh thu viễn thông là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông *(bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, bán lại hạ tầng viễn thông, tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tin*h) trong kỳ báo cáo.

2. Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin là tổng số tiền mà doanh nghiệp, thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin *(bao gồm tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin; cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; chứng thực chữ ký điện tử và các dịch vụ công nghệ thông tin khác)* trong kỳ báo cáo.

3. Doanh thu các hoạt động khác là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động thương mại (*bán các thiết bị viễn thông, các sản phẩm công nghệ thông tin); hoạt động tài chính (ví điện tử, chuyển tiền, thanh toán...*), dịch vụ thông tin (cung cấp trực tuyến phần mềm và các dịch vụ ứng dụng) hoạt động giáo dục đào tạo và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo

III. Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

1. Khái niệm

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021; theo đó:

Đơn vị thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;

d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c và điểm d và cá nhân đi theo họ;

e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

g) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú.

Đơn vị không thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ Viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

* Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

* Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 - 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax...được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 - 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống internet.

09013 - 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 - 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 - 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019 - 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

Biểu số: 02/TCT

DOANH THU LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Tập đoàn CN-VT Quân đội Viettel
TCT Dịch vụ viễn thông Vinaphone
TCT Viễn thông Mobiphone
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;
Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	01. Hà Nội															
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng														
3	Doanh thu các hoạt động khác	Triệu đồng														
3.1	*Trong đó:* Doanh thu thương mại	Triệu đồng														
	02. Hà Giang															
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng														
3	Doanh thu các hoạt động khác	Triệu đồng														
3.1	*Trong đó:* Doanh thu thương mại	Triệu đồng														
	03.....															
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng														
3	Doanh thu các hoạt động khác	Triệu đồng														
3.1	*Trong đó:* Doanh thu thương mại	Triệu đồng														
	04.....															

....., ngày..... tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;
Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Tổng doanh thu thuần**															
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	Triệu đồng														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	Triệu đồng														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	Triệu đồng														
II	**Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố**															
01	Hà Nội	Triệu đồng														
02	Hà Giang	Triệu đồng														
	....															

....., ngày..... tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
Tổng công ty Hàng không Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;
Quý IV và năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Tổng doanh thu thuần**															
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	Triệu đồng														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	Triệu đồng														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	Triệu đồng														
II	**Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh**	**Triệu đồng**														
01	Hà Nội	Triệu đồng														
02	Hà Giang	Triệu đồng														
	.....	Triệu đồng														

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
Tổng công ty Hàng không Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;
Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Tổng doanh thu thuần**															
II	**Tổng doanh thu thuần chia theo các cảng hàng không**	**Triệu đồng**														
	Trong đó:															
1	Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài	Triệu đồng														
2	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	Triệu đồng														
3	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	Triệu đồng														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	Triệu đồng														
5	Cảng hàng không Chu Lai	Triệu đồng														
6	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	Triệu đồng														
7	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	Triệu đồng														
8	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	Triệu đồng														
9	Cảng hàng không Điện Biên	Triệu đồng														
10	Cảng hàng không Nà Sản	Triệu đồng														
11	Cảng hàng không Cát Bi	Triệu đồng														
12	Cảng hàng không Vinh	Triệu đồng														
13	Cảng hàng không Đồng Hới	Triệu đồng														
14	Cảng hàng không Phù Cát	Triệu đồng														
15	Cảng hàng không Tuy Hòa	Triệu đồng														
16	Cảng hàng không Pleiku	Triệu đồng														
17	Cảng hàng không Liên Khương	Triệu đồng														
18	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	Triệu đồng														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
19	Cảng hàng không Côn Đảo	Triệu đồng														
20	Cảng hàng không Rạch Giá	Triệu đồng														
21	Cảng hàng không Cà Mau	Triệu đồng														
22	Cảng hàng không Thọ Xuân	Triệu đồng														

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;
Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Tổng doanh thu thuần**	Triệu đồng														
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	Triệu đồng														
3	Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...)	Triệu đồng														
II	**Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố**	Triệu đồng														
01	Hà Nội	Triệu đồng														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
02	Hà Giang	Triệu đồng														
03	....	Triệu đồng														
III	**Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài**	1000 USD														
1	Xuất khẩu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng														
2	Nhập khẩu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng														

....., ngày..... tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

Dịch vụ bưu chính, chuyển phát (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

0304 - 03040 - 030400 - 0304000. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10); dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

Biểu số: 07/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
Tổng công Bưu chính Viettel
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;
Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Tổng doanh thu thuần**	Triệu đồng														
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	Triệu đồng														
3	Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...)	Triệu đồng														
II	**Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố**	Triệu đồng														
	....	Triệu đồng														

....., ngày..... tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08/TCT

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	**Dầu thô khai thác**	Triệu tấn															
	Trong nước	Triệu tấn															
2	**Khí khai thác**	Tỷ m^3															
3	**Đạm**	Nghìn tấn															
3.1	Đạm Phú Mỹ	"															
3.2	Đạm Cà Mau	"															
4	**LPG (C-1920031)**	Nghìn tấn															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	**Xăng dầu các loại (C-192002)**	Nghìn tấn															
5.1	Xăng các loại	"															
5.2	Dầu các loại	"															

....., ngày..... tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1, 8, 9.
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11.
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13.
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.

Biểu số: 09/TCT

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THAN

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...

Tập đoàn Than, Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng cuối quý năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	**Than sạch thành phẩm**	Nghìn Tấn															
1.1	Than sạch thành phẩm sản xuất	"															
1.2	Than sạch thành phẩm mua ngoài	"															
	Trong đó: Nhập khẩu	"															
2	**Than tiêu thụ**	Nghìn Tấn															
	Trong đó: Xuất khẩu	"															

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: tương tự như biểu số 08/TCT.

Biểu số: 10/TCT

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:...
Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý năm báo cáo;
Chính thức cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	**Doanh thu thuần bán điện**	Tr. đồng															
2	**Điện sản xuất và mua**	Tr. KWh															
2.1	Điện sản xuất của EVN	"															
2.2	Điện mua ngoài	"															
	Trong đó: Nhập khẩu	"															
2.3	Điện sản xuất và mua nội địa	"															
	Thủy điện	"															
	Năng lượng tái tạo																
	Nhiệt điện than	"															
	Nhiệt điện khí	"															
	Nhiệt điện dầu	"															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	**Điện thương phẩm**	Tr. KWh															
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"															
	Công nghiệp và Xây dựng	"															
	Thương nghiệp và khách sạn NH	"															
	Quản lý và tiêu dùng dân cư	"															
	Các hoạt động khác	"															

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: tương tự như biểu số 08/TCT.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng